

Kic T3t, Hoz

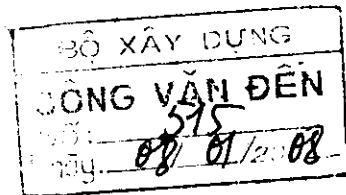
-H2

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /2007/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 12 năm 2007



### QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Quy định giá các loại đất  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2007/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VII, nhiệm kỳ 2004 - 2009, kỳ họp thứ 10 về nhiệm vụ năm 2008;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 4660/TTr-STC-GCS ngày 17 tháng 12 năm 2007,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Giá đất áp dụng cho thuê đất đối với các hình thức đầu tư nước ngoài và giá đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất được áp dụng theo quy định riêng.

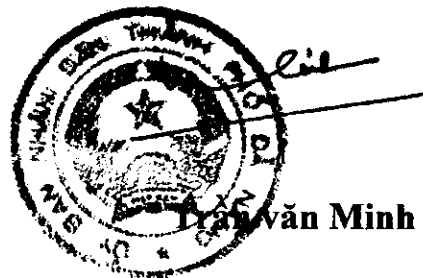
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 và thay thế Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2006, Quyết định số 50/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2007 của UBND thành phố thành phố Đà Nẵng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ TC, TN-MT, XD, TP (đề b/c);
- TVTU, TT HĐND tp (đề b/c);
- Đoàn ĐBQH tp Đà Nẵng (đề b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Các Phó Chánh Văn phòng;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- Trung tâm Công báo tp Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KTTH. 110



**QUY ĐỊNH****Giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70 /2007/QĐ-UBND  
ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất ban hành tại Quy định này làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;

h) Tính thu tiền sử dụng đất khi bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo dự án được phê duyệt hoặc giao đất cho các doanh nghiệp Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa thì Hội đồng thẩm định giá đất thành phố có trách nhiệm trình UBND thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án, từng doanh nghiệp.

5. Đối với dự án do Nhà nước giao đất để khai thác quỹ đất, giao cho tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng thì UBND thành phố quyết định giá đất cụ thể cho từng dự án.

## **Điều 2. Giá đất ở tại đô thị được xác định theo các yếu tố sau**

1. Giá đất chuẩn: Căn cứ vào giá đất thị trường trung bình và khung giá đất quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ, giá đất chuẩn tại đô thị được quy định tại Bảng giá số 1 (Phụ lục số 1 đính kèm).

2. Loại đường phố: Căn cứ vào giá thị trường trung bình; mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, loại đường phố được phân ra 5 loại sau đây (Phụ lục số 2 đính kèm).

a) Đường phố, đoạn đường phố loại 1: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; có điều kiện sinh lợi cao và cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc, ...); có giá đất thị trường trung bình cao nhất trong thành phố;

b) Đường phố, đoạn đường phố loại 2: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện rất thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh-dịch vụ và đời sống; có cơ sở hạ tầng đồng bộ (cấp điện, cấp nước, thoát nước, vỉa hè, thông tin liên lạc, ...); có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 1;

c) Đường phố, đoạn đường phố loại 3: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng đồng bộ hoặc tương đối đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 2;

d) Đường phố, đoạn đường phố loại 4: Là đường phố, đoạn đường phố có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá đất thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 3;

đ) Đường phố, đoạn đường phố loại 5: Là đường phố, đoạn đường phố còn lại, có điều kiện không thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh-dịch vụ và đời sống; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn giá thị trường trung bình của đường phố, đoạn đường phố loại 4.

3. Hệ số đường phố, đoạn đường phố: Tùy theo vị trí, mức độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà vị trí đất ở mặt tiền đường phố hoặc đoạn đường phố có các hệ số khác nhau (Phụ lục số 2 và số 3 đính kèm).

- Hệ số này áp dụng cho cả vị trí 2 và vị trí 3 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

- Hệ số này không áp dụng đối với các vị trí 2, 3, 4 và 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 3, loại 4, loại 5 và các vị trí 4, vị trí 5 của đường phố, đoạn đường phố loại 1 và loại 2.

4. Vị trí đất: Căn cứ vị trí đất ở mặt tiền đường phố, ven đường kiệt hoặc hẻm (sau đây gọi chung là kiệt) và độ rộng của đường kiệt mà phân loại theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở mặt tiền đường phố.
- Vị trí 2: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 4,5m trở lên.
- Vị trí 3: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 3m đến dưới 4,5m.
- Vị trí 4: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng từ 1,7m đến dưới 3m.
- Vị trí 5: Đất ở ven các đường kiệt có độ rộng dưới 1,7m.

a) Độ rộng của đường kiệt được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường kiệt, bao gồm: vỉa hè, cống thoát nước có đánh đập hai bên đường kiệt (phần mặt đường lưu thông được, thuộc đất công);

b) Đối với các đường kiệt có điều kiện như quy định tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên, nhưng cơ sở hạ tầng ở đó không cho phép ô tô các loại lưu thông được thì giá đất tính bằng 0,8 so với giá đất ở các đường kiệt tương tự cùng vị trí (vị trí 4 và 5 không áp dụng hệ số này);

Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này, Sở Tài chính thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan trình UBND thành phố xem xét quyết định cụ thể;

c) Trường hợp không xác định được thửa đất mang tên đường phố nào thì tính theo đường vào gần nhất và thuận lợi nhất;

d) Căn cứ để xác định vị trí đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc các giấy tờ hợp lệ về nhà, đất; giấy tờ có ghi địa chỉ liên hệ hợp lý;

5. Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất đến đường phố mà các vị trí 2, 3, 4 và 5 có các hệ số như sau:

- Hệ số 1,0 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.
- Hệ số 0,95 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.
- Hệ số 0,9 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 150m.
- Hệ số 0,85 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 150 m đến dưới 200 m.
- Hệ số 0,8 : Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

6. Hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

a) Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m: Giá đất tính theo giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm;

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 m trở lên: giá đất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm;

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì phần đất bị che khuất tính bằng 0,6 giá đất quy định.

7. Trường hợp giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó;

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau;

c) Trường hợp một thửa đất có thể vận dụng 2 cách tính (theo điểm a và b nêu trên) và cho 2 kết quả khác nhau thì lấy theo giá đất của cách tính có kết quả cao hơn;

Điểm mốc để tính phạm vi 50 m quy định tại điểm a, b và c khoản 7 Điều này được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

#### 8. Hệ số đối với thửa đất đặc biệt:

a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 7 nêu trên, nếu thửa đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2; ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3; nếu thửa đất có 3 mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4;

b) Trường hợp thửa đất có nhiều mặt tiền hướng ra nhiều đường phố nhưng không xác định được mặt tiền chính theo hướng đường phố nào thì lấy theo đường phố có giá đất cao nhất; đồng thời được nhân với hệ số góc đường phố tương ứng nêu ở điểm a khoản này;

c) Trường hợp khi phân vệt để tính hệ số khoảng cách, giá đất giáp ranh, mà dẫn đến một thửa đất có vệt phân khoảng cách, vệt giáp ranh tạo ra hai hay nhiều hệ số giá đất thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có hệ số cao nhất;

d) Các thửa đất lớn để đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các công trình khác không phải đất ở chỉ tính áp dụng các hệ số tại điểm a khoản này đối với phần diện tích đất trong phạm vi chiều ngang và chiều sâu 50 m tính từ góc ngã ba, ngã tư.

#### 9. Hệ số giá đất thấp hơn mặt đường:

Đối với đất có độ cao trung bình thấp hơn độ cao tim đường thì áp dụng các hệ số sau:

- Hệ số 0,9: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường từ 01m đến 02m.

- Hệ số 0,8: Đối với phần diện tích đất thấp hơn mặt đường trên 02m.

Các hệ số trên chỉ áp dụng để tính thu các loại thuế khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tùy theo mức độ thấp trũng mà tính trừ chi phí tôn tạo, san lấp mặt bằng cho phù hợp.

### **Điều 3. Giá đất ở ven trung tâm đô thị**

1. Giá đất ở ven trung tâm đô thị quy định tại Phụ lục số 4 và chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1 (mặt tiền đường phố). Giá đất tại các vị trí còn lại áp dụng theo giá đất khu dân cư nông thôn tại Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đất thuộc vị trí 1, hệ số phân vệt theo chiều sâu và che khuất của thửa đất; hệ số giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố; hệ số đối với thửa đất đặc biệt; hệ số đối với đất thấp hơn mặt đường áp dụng như quy định tại khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 2 Quy định này.

#### **Điều 4. Giá đất ở khu dân cư nông thôn**

1. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang và một số khu vực thuộc các phường của quận Liên Chiểu, quận Ngũ Hành Sơn, quận Cẩm Lệ.

2. Giá đất ở tại khu dân cư nông thôn được phân theo các khu vực và vị trí đất như sau:

##### **a) Khu vực:**

- Khu vực I: Đất ven các trục đường giao thông chính; đất thuộc trung tâm xã, phường; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; gần đầu mối giao thông; có giá đất thị trường trung bình cao nhất;

- Khu vực II: Đất ven các trục đường giao thông liên thôn, liên khu vực; đất tiếp giáp với đất khu vực I; có giá đất thị trường trung bình thấp hơn khu vực I;

- Khu vực III: Đất thuộc những vị trí còn lại trên các địa bàn phường, xã nêu trên; có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

##### **b) Vị trí:**

- Vị trí 1: Đất ven các trục đường giao thông chính, liên xã, liên phường có kết cấu hạ tầng rất thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống, có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực được quy định tại các Phụ lục số 5, 6, 7 và 8;

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 5m trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên);

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m;

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m;

- Vị trí 5: Đất ven các đường rộng dưới 2m.

Độ rộng mặt đường để xác định các vị trí là phần mặt đường (đất công) lưu thông được (không kể ta-luy âm hoặc dương).

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại Bảng giá số 3 (Phụ lục số 1)

Mức giá chuẩn được áp dụng đối với đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa.

- Đối với đất ven đường đá, sỏi, cấp phối thì nhân hệ số 0,9 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí;

- Đối với đất ven đường đất nhân hệ số 0,8 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa cùng vị trí.



4. Hệ số đường: Tùy vị trí, khu vực, vùng, cơ sở hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh - dịch vụ và đời sống mà các đường nông thôn có hệ số khác nhau quy định tại Phụ lục số 5, 6, 7 và 8.

5. Hệ số khoảng cách: Đối với các đường có các thửa đất được xác định là vị trí 2, 3, 4 và 5 áp dụng theo giá đất khu vực nông thôn, mà xuất phát từ các đường: Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh (trừ địa phận phường An Khê), Quốc lộ 1A, Quốc lộ 14B, đường Cách mạng Tháng Tám (đoạn thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Ông Ích Đường (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông), Âu Cơ (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng), Lê Văn Hiến (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa), Trần Đại Nghĩa, Huyền Trân Công Chúa thì những thửa đất gần các đường này được áp dụng thêm các hệ số sau:

- Cách đường phố dưới 50m nhân 1,4.
- Cách đường phố từ 50m đến dưới 100m nhân 1,3.
- Cách đường phố từ 100m đến dưới 150m nhân 1,2.
- Cách đường phố từ 150m đến dưới 200m nhân 1,1.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

**Điều 5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn được xác định bằng 70% giá đất ở cùng vị trí**

1. Giá đất chuẩn quy định tại Bảng giá số 2 và 4 (Phụ lục số 1).

2. Ngoài giá đất chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, khi xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn còn phải áp dụng thêm các hệ số khác như quy định đối với đất ở (nếu có):

a) Đối với đất đô thị, áp dụng các hệ số: đường phố, thấp hơn mặt đường, khoảng cách, hạ tầng, phân vệt chiều sâu, che khuất, giáp ranh, đặc biệt;

b) Đối với đất nông thôn, áp dụng các hệ số: khoảng cách, ven đường đất, đá, sỏi, cấp phối; vùng; khu vực; vị trí, đường.

**Điều 6. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất**

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được phân theo vùng và hạng đất như sau:

a) Vùng đất:

- Vùng đồng bằng: gồm các xã Hoà Châu, Hòa Tiến, Hòa Phước, Hòa

Nhon, Hòa Phong, Hòa Khương và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang; các phường Hòa Thọ Đông, Hòa Thọ Tây, Hòa Xuân, Hòa Phát, Hòa An thuộc quận Cẩm Lệ; các phường Hòa Hải, Hòa Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn, các phường Hòa Minh, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu;

- Vùng miền núi: gồm các xã Hòa Phú, Hòa Liên, Hòa Ninh, Hòa Bắc và một số khu vực của xã Hòa Sơn thuộc huyện Hoà Vang.

b) Hạng đất: Căn cứ phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đang áp dụng, chia thành các hạng:

- Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản gồm có 6 hạng ở vùng đồng bằng (từ hạng 1 đến hạng 6) và 5 hạng ở vùng miền núi (từ hạng 2 đến hạng 6);

- Đất trồng cây lâu năm có 5 hạng (từ hạng 1 đến hạng 5);

- Đất rừng sản xuất có 3 hạng (từ hạng 3 đến hạng 5). Đất rừng sản xuất ở vùng núi thuộc phường, xã đồng bằng (như núi Sơn Trà, Phước Tường, Hải Vân, ...) thì áp dụng giá đất rừng sản xuất xã miền núi.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành, tùy theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá hạng 1 thuộc phường, xã đồng bằng.

Ngoài những phạm vi áp dụng tại Điều 1 Quy định này, giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành còn được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng.

3. Giá đất chuẩn: Quy định tại các Bảng giá số 5, 6, 7, 8 và 9 (Phụ lục số 1).

### **Điều 7. Xử lý một số trường hợp đặc biệt**

1. Các trường hợp sau đây Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì Hội đồng thẩm định giá đất và địa phương liên quan trình UBND thành phố quyết định:

a) Đường mới được nâng cấp hoàn thiện do UBND quận, huyện đề xuất gửi Sở Tài chính;

b) Đất chưa quy định giá tại Quy định này được tính tương đương mức giá quy định tại Bảng giá chuẩn và theo phương pháp xác định giá đất đối với đất có vị trí và cơ sở hạ tầng tương tự;

c) Trường hợp thửa đất có hình dạng và vị trí đặc biệt.

2. Trường hợp bồi thường theo giá đất mới tại Quy định này thì giá đất tái định cư được tính theo giá đất mới. Giá đất mới tại các khu dân cư được tính theo nguyên tắc: áp dụng giá đất tái định cư đã được UBND thành phố quy định cho từng dự án theo mặt bằng giá đất từ trước năm 2007 được quy đổi về mặt bằng giá đất năm 2007 theo công thức quy đổi ở phụ lục số 9 đính kèm, rồi nhân với các hệ số theo từng khu vực sau đây:

a) Hệ số 1,3 đối với các khu dân cư trên địa bàn các quận Hải Châu, Thanh Khê;

b) Hệ số 1,2 đối với các khu dân cư trên địa bàn các quận Sơn Trà, Cẩm Lệ;

c) Hệ số 1,1 đối với các khu dân cư trên địa bàn các quận Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu;

d) Các khu dân cư trên địa bàn huyện Hòa Vang: giữ nguyên giá đất tái định cư theo mặt bằng giá đất năm 2007.

Các chủ đầu tư các khu dân cư căn cứ nguyên tắc trên để xác định giá đất tái định cư mới tại các khu dân cư trình Sở Tài chính thẩm định.

3. Trường hợp các khu đất đã ký Hợp đồng giao quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2008 và đang trong thời gian nộp tiền sử dụng đất theo quy định thì vẫn áp dụng theo giá đất đã được UBND thành phố quyết định.

4. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 31/12/2007 thì áp dụng theo giá đất năm 2007.

### **Điều 8. Giá đất các khu dân cư đang xây dựng hoặc mới xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng**

1. Giá đất tái định cư cụ thể cho từng dự án, giao cho Sở Tài chính chủ trì Hội đồng thẩm định giá đất đề xuất cho phù hợp và trình UBND thành phố xem xét quyết định.

2. Đất ở tại các khu dân cư đang đầu tư xây dựng hoặc đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng theo Quyết định phê duyệt của UBND thành phố, mà chưa được xác định giá tại Quy định này thì áp dụng theo giá đất tại Phụ lục số 3 để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

## **Điều 9. Giá đất xây dựng các công trình khác**

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác: căn cứ vào giá đất liền kề và phương pháp xác định giá đất liền kề để xác định.

## **Điều 10. Điều chỉnh bổ sung khi có biến động giá đất**

1. Trường hợp có sự biến động về giá chuyển nhượng đất trên thị trường thì UBND thành phố quyết định điều chỉnh cho phù hợp, nhưng không tăng hoặc giảm quá 20% so với giá tại Quy định này.

2. Khi có thay đổi về cơ sở hạ tầng, đặt, đổi tên đường ảnh hưởng đến giá đất thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu trình UBND thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung loại đường phố, hệ số đường phố, đoạn đường phố.

3. Trường hợp có biến động về khu vực, vùng, hạng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan trình UBND thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung.

## **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và UBND các quận, huyện hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính thành phố để tổng hợp và cùng các ngành, địa phương liên quan nghiên cứu, đề xuất, trình UBND thành phố Đà Nẵng xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Cit*  
Trần Văn Minh

## Phụ lục số 1

**BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
 (Kèm theo Quyết định số: 70 /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố)

## Bảng giá số 1: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16.800	6.720	4.200	2.860	2.020
2	10.400	4.370	2.810	1.980	1.460
3	6.200	2.790	1.860	1.300	990
4	3.700	1.850	1.180	890	700
5	2.800	1.540	980	730	560

## Bảng giá số 2: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	11.760	4.704	2.940	2.002	1.414
2	7.280	3.059	1.967	1.386	1.022
3	4.340	1.953	1.302	910	693
4	2.590	1.295	826	623	490
5	1.960	1.078	686	511	392

## Bảng giá số 3: Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	1.000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4	296	224	136	68	40	28
5	200	144	88	-	-	-

## Bảng giá số 4: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vùng Khu vực Vị trí	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

## Bảng giá số 5: Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	28,00	-
2	22,40	12,00
3	17,60	8,80
4	12,80	6,40
5	8,00	4,00
6	4,00	1,04

**Bảng giá số 6: Giá đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	8,80	4,80
2	7,20	4,00
3	5,60	2,80
4	4,40	1,60
5	3,20	0,51

**Bảng giá số 7: Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
1	20	-
2	17	10,4
3	14	7,2
4	10	5,2
5	6	3,2
6	4	1,0

**Bảng giá số 8: Giá đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

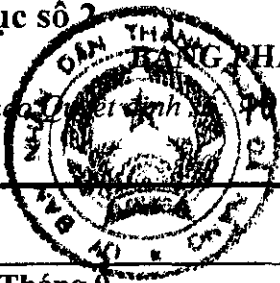
Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
3	4,4	2,4
4	2,4	1,0
5	1,0	0,4

**Bảng giá số 9: Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Hạng đất	Giá đất nông nghiệp sử dụng		
	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Làm ao, hồ nuôi trồng thủy sản
1	28	8,8	20

Phụ lục số 2



## PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
1	<b>2 Tháng 9</b>			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến đường vào cầu Tuyên Sơn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ đường vào cầu Tuyên Sơn đến đường Cách mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
2	<b>3 Tháng 2</b>	2	1,2	12.480
3	<b>30 Tháng 4</b>	2	1,0	10.400
4	<b>Ba Đình</b>			
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
5	<b>Bà Huyện Thanh Quan</b>			
	- Đoạn từ đường Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm nhập nhựa	4	1,1	4.070
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1,0	2.800
6	<b>Bạch Đằng</b>			
	- Đoạn từ Đông Đa đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
7	<b>Bạch Thái Bưởi</b>	3	0,8	4.960
8	<b>Bắc Đẩu</b>	4	1,2	4.440
9	<b>Bãi Sậy</b>	5	0,9	2.520
10	<b>Bế Văn Đàn</b>	3	1,0	6.200
11	<b>Bùi Hữu Nghĩa</b>	5	0,8	2.240
12	<b>Bùi Thị Xuân</b>	4	1,0	3.700
13	<b>Bùi Viện</b>	5	0,8	2.240
14	<b>Bùi Xuân Phái</b>	4	1,2	4.440
15	<b>Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ)</b>	3	1,0	6.200
16	<b>Cao Bá Nha</b>	5	0,9	2.520
17	<b>Cao Bá Quát</b>	4	0,8	2.960
18	<b>Cao Lỗ</b>	5	0,9	2.520
19	<b>Cao Thắng</b>	2	0,9	9.360
20	<b>Cao Xuân Dục</b>	3	0,8	4.960
21	<b>Châu Thượng Văn</b>	4	1,0	3.700
22	<b>Châu Văn Liêm</b>	4	1,0	3.700
23	<b>Chế Lan Viên</b>	5	0,8	2.240
24	<b>Chu Văn An</b>	3	1,2	7.440
25	<b>Cô Bắc</b>	3	1,1	6.820
26	<b>Cô Giang</b>	3	1,3	8.060
27	<b>Cù Chính Lan</b>	3	1,0	6.200





TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
28	Dã Trọng	4	1,0	3.700
29	Dũng sĩ Thanh Xuân			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Công chùa Thanh Hải	3	0,8	4.960
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
30	Duy Tân	2	0,9	9.360
31	Dương Thượng	4	0,9	3.330
32	Dương Văn An	5	0,9	2.520
33	Đào Cam Mộc	5	1,0	2.800
34	Đào Duy Anh	2	0,8	8.320
35	Đào Duy Từ			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1,1	18.480
	- Đoạn còn lại (mới làm)	1	0,8	13.440
36	Đào Tấn	3	1,0	6.200
37	Đặng Dung	3	0,8	4.960
38	Đặng Huy Trứ	5	0,8	2.240
39	Đặng Nguyên Cẩn	5	0,8	2.240
40	Đặng Tất	3	0,8	4.960
41	Đặng Thai Mai	2	0,9	9.360
42	Đặng Trần Côn	4	0,8	2.960
43	Điện Biên Phủ			
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0,8	13.440
44	Đình Công Tráng	3	0,8	4.960
45	Đình Lễ	5	0,9	2.520
46	Đình Tiên Hoàng			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến kiệt Thuận Thành (hết nhà số 77)	3	0,8	4.960
	- Đoạn còn lại	4	0,9	3.330
47	Đoàn Như Hải	4	0,8	2.960
48	Đoàn Quý Phi	5	0,9	2.520
49	Đoàn Thị Điểm	3	1,2	7.440
50	Đoàn Trần Nghiệp	3	0,8	4.960
51	Đỗ Đăng Tuyển	5	1,0	2.800
52	Đỗ Quang	2	0,8	8.320
53	Đỗ Thúc Tịnh			
	- Đoạn đã trải nhựa	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
54	Đỗ Xuân Hợp	4	0,8	2.960
55	Đội Cấn	5	1,0	2.800
56	Đội Cung	5	1,0	2.800
57	Đông Đa	1	1,1	18.480
58	Hà Huy Tập			
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0,9	9.360
	- Đoạn nối dài	2	0,8	8.320
59	Hà Thị Thân	5	0,8	2.240

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
60	Hà Văn Trí	5	0,8	2.240
61	Hải Hồ	3	1,0	6.200
62	Hải Phòng			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Lê Lợi	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy nhà số chẵn có đường sắt chạy song song	3	1,0	6.200
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0,9	3.330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0,8	2.240
63	Hải Sơn			
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1,0	3.700
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
64	Hàm Nghi	1	1,2	20.160
65	Hàn Mạc Tử			
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	4	0,8	2.960
66	Hoàng Diệu			
	- Đoạn từ ngã 5 Phan Chu Trinh, Trần Quốc Toàn, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1,3	21.840
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,1	11.440
67	Hoàng Dư Khương	4	0,9	3.330
68	Hoàng Hoa Thám	2	1,1	11.440
69	Hoàng Quốc Việt	4	0,9	3.330
70	Hoàng Sa	4	1,0	3.700
71	Hoàng Tích Trí	4	1,0	3.700
72	Hoàng Văn Thụ	2	1,1	11.440
73	Hoàng Việt	5	1,0	2.800
74	Hồ Quý Ly	4	1,0	3.700
75	Hồ Tông Thốc	5	1,0	2.800
76	Hồ Tùng Mậu	4	0,8	2.960
77	Hồ Xuân Hương			
	- Đoạn đã nâng cấp	3	1,1	6.820
	- Đoạn chưa nâng cấp	4	0,9	3.330
78	Hùng Vương	1	1,5	25.200
79	Huỳnh Lý	4	1,0	3.700
80	Huỳnh Mẫn Đạt	5	1,0	2.800
81	Huỳnh Ngọc Huệ			
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến trường Lê Văn Tám	4	1,5	5.550
	- Đoạn còn lại	4	1,2	4.440
82	Huỳnh Thúc Kháng			
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Đại Hành	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Lê Đại Hành đến Chu Văn An	3	1,0	6.200
83	Khúc Hạo	4	0,9	3.330
84	Kỳ Đông	4	1,1	4.070
85	Lâm Quang Thụ	5	1,0	2.800

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
86	Lê Anh Xuân	5	0,8	2.240
87	Lê Bá Tĩnh	4	0,9	3.330
88	Lê Chân	4	0,9	3.330
89	Lê Cơ	4	0,9	3.330
90	Lê Duẩn	1	1,4	23.520
91	Lê Đại Hành	4	1,0	3.700
92	Lê Đình Dương	1	0,9	15.120
93	Lê Đình Lý	1	0,9	15.120
94	Lê Đình Thám	2	1,0	10.400
95	Lê Độ	1	0,9	15.120
96	Lê Hồng Phong	2	1,2	12.480
97	Lê Hữu Trác	4	1,1	4.070
98	Lê Khôi	5	1,0	2.800
99	Lê Lai			
	- Từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	3	1,0	6.200
100	Lê Lợi			
	- Đoạn từ Đông Đa - Lý Tự Trọng	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng - Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn - Pasteur	1	1,1	18.480
101	Lê Ngân	4	0,9	3.330
102	Lê Nỗ	4	0,9	3.330
103	Lê Phú Trần	5	0,9	2.520
104	Lê Phụng Hiệp	4	0,9	3.330
105	Lê Quang Sung	4	0,9	3.330
106	Lê Quý Đôn	3	1,0	6.200
107	Lê Sát	4	0,9	3.330
108	Lê Thánh Tôn	2	0,9	9.360
109	Lê Thị Xuyên	4	1,2	4.440
110	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	5	1,0	2.800
111	Lê Văn Đức	4	0,9	3.330
112	Lê Văn Hiến (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	0,9	2.520
113	Lê Văn Long	4	1,2	4.440
114	Lê Văn Thiêm	4	0,8	2.960
115	Lê Văn Thịnh	5	1,0	2.800
116	Lê Văn Thứ			
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1,1	3.080
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
117	Lê Vĩnh Huy	4	0,9	3.330
118	Lương Ngọc Quyên	3	1,2	7.440
119	Lương Nhữ Học	4	1,0	3.700
120	Lương Thế Vinh	5	1,0	2.800
121	Lương Văn Can	5	1,2	3.360

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
122	Lưu Hữu Phước	4	0,8	2.960
123	Lưu Nhân Chú	5	1,0	2.800
124	Lưu Quý Kỳ			
	- Đoạn có lòng đường rộng 5,5 m	3	0,8	4.960
	- Đoạn có lòng đường rộng 3,5 m	4	1,1	4.070
125	Lưu Trọng Lư	5	0,8	2.240
126	Lý Đạo Thành	4	0,9	3.330
127	Lý Nam Đế	5	0,8	2.240
128	Lý Tế Xuyên	5	1,0	2.800
129	Lý Thái Tổ	1	1,4	23.520
130	Lý Thánh Tông			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến công kho Công ty Kim khí	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại tính theo các vị trí còn lại của đường Lý Thánh Tông			
131	Lý Thường Kiệt	2	0,9	9.360
132	Lý Tự Trọng			
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0,8	8.320
133	Lý Văn Tố	4	0,9	3.330
134	Mạc Đĩnh Chi	3	1,0	6.200
135	Mạc Thị Bưởi	5	0,9	2.520
136	Mai Dị	4	0,9	3.330
137	Mai Hắc Đế			
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0,8	4.960
	- Đoạn còn lại chưa mở rộng nâng cấp	5	0,8	2.240
138	Mai Lão Bàng	4	0,9	3.330
139	Mai Xuân Thưởng	4	1,3	4.810
140	Mẹ Nhu	4	1,4	5.180
141	Ngô Gia Tự			
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0,8	13.440
142	Ngô Quyền			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Yết Kiêu	4	1,2	4.440
143	Ngô Văn Sở	3	1,0	6.200
144	Ngọc Hân	5	1,1	3.080
145	Ngũ Hành Sơn	3	0,9	5.580
146	Nguyễn Hồng	4	0,8	2.960
147	Nguyễn Biểu	4	0,8	2.960
148	Nguyễn Bình	4	0,9	3.330
149	Nguyễn Bình Khiêm	4	1,0	3.700
150	Nguyễn Cảnh Chân	3	1,0	6.200
151	Nguyễn Cảnh Dị	3	0,8	4.960
152	Nguyễn Chí Diểu	4	0,9	3.330
153	Nguyễn Chí Thanh			

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0,9	15.120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0,8	13.440
154	<b>Nguyễn Văn Tý</b>			
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến UBND phường Phước Mỹ	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ UBND phường Phước Mỹ đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc	4	0,9	3.330
155	<b>Nguyễn Du</b>	2	1,0	10.400
156	<b>Nguyễn Duy</b>	5	1,1	3.080
157	<b>Nguyễn Duy Hiệu</b>	3	1,0	6.200
158	<b>Nguyễn Đình Trọng</b>	3	1,0	6.200
159	<b>Nguyễn Đức Cảnh</b>	3	0,8	4.960
160	<b>Nguyễn Đức Trung</b>	3	0,9	5.580
161	<b>Nguyễn Gia Thiều</b>	4	1,2	4.440
162	<b>Nguyễn Hoàng</b>	2	1,0	10.400
163	<b>Nguyễn Hữu Cảnh</b>	3	0,8	4.960
164	<b>Nguyễn Hữu Dật</b>	3	0,8	4.960
165	<b>Nguyễn Hữu Thọ</b>			
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phan Đăng Lưu	3	1,3	8.060
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến đường ven sông	3	1,2	7.440
166	<b>Nguyễn Khoái</b>	4	1,1	4.070
167	<b>Nguyễn Lai</b>	5	1,0	2.800
168	<b>Nguyễn Lộ Trạch</b>	4	0,9	3.330
169	<b>Nguyễn Nghiêm</b>	4	0,9	3.330
170	<b>Nguyễn Nho Túy</b>	5	1,0	2.800
171	<b>Nguyễn Phan Vinh</b>	4	1,0	3.700
172	<b>Nguyễn Phong Sắc</b>	4	1,0	3.700
173	<b>Nguyễn Phước Nguyên</b>	4	1,4	5.180
174	<b>Nguyễn Quang Bích</b>	5	1,0	2.800
175	<b>Nguyễn Sơn</b>	4	0,9	3.330
176	<b>Nguyễn Tất Thành</b>			
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Lê Độ (nối dài)	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Lê Độ (nối dài) đến Ông Ích Khiêm	3	1,1	6.820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1,0	10.400
177	<b>Nguyễn Thái Học</b>	1	1,3	21.840
178	<b>Nguyễn Thành Hãn</b>	4	1,2	4.440
179	<b>Nguyễn Thành Ý</b>	5	0,8	2.240
180	<b>Nguyễn Thi</b>	5	0,8	2.240
181	<b>Nguyễn Thị Định</b>	3	0,8	4.960
182	<b>Nguyễn Thị Minh Khai</b>			
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0,9	15.120
183	<b>Nguyễn Thị Thập</b>	4	0,9	3.330

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
184	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,1	6.820
185	Nguyễn Thiếp	5	1,0	2.800
186	Nguyễn Thượng Hiền	5	1,0	2.800
187	Nguyễn Trung Ngạn	5	1,0	2.800
188	Nguyễn Trung Trực			
	- Đoạn chưa nâng cấp	4	1,0	3.700
	- Đoạn đã nâng cấp (theo Điều 7 của Bản Quy định)			
189	Nguyễn Trãi	2	1,1	11.440
190	Nguyễn Tri Phương			
	- Đoạn có dải phân cách	2	1,2	12.480
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1,1	11.440
191	Nguyễn Trường Tộ	3	1,1	6.820
192	Nguyễn Tuấn	4	0,8	2.960
193	Nguyễn Văn Linh	1	1,5	25.200
194	Nguyễn Văn Siêu	4	0,8	2.960
195	Nguyễn Văn Thoại	3	1,2	7.440
196	Nguyễn Văn Tố	4	1,0	3.700
197	Nguyễn Văn Trỗi			
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0,9	9.360
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	4	1,0	3.700
198	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0,9	3.330
199	Nguyễn Xuân Ôn	5	1,0	2.800
200	Nơ Trang Long	5	0,9	2.520
201	Núi Thành			
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1,4	14.560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Cách mạng Tháng Tám	2	1,0	10.400
202	Ông Ích Đường (phía thuộc địa phận phường Khuê Trung)			
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	4	1,2	4.440
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	5	0,8	2.240
203	Ông Ích Khiêm			
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0,9	15.120
204	Pasteur	2	1,3	13.520
205	Phạm Đình Hồ	4	0,9	3.330
206	Phạm Hồng Thái			
	- Đoạn từ Phan Chu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1,1	11.440
207	Phạm Ngọc Thạch	3	0,9	5.580
208	Phạm Ngũ Lão	4	1,4	5.180
209	Phạm Nhữ Tằng	4	1,4	5.180
210	Phạm Phú Thứ	2	0,9	9.360
211	Phạm Sư Mạnh	5	1,0	2.800

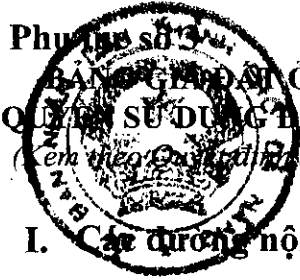
TT	Đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
212	Phạm Văn Bạch	5	0,8	2.240
213	Phạm Văn Đôn	2	1,0	10.400
214	Phạm Văn Nghị	2	1,0	10.400
215	Phan Bội Châu	3	1,2	7.440
216	Phan Chu Trinh			
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toàn	1	1,2	20.160
	- Đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Lê Đình Dương	1	1,1	18.480
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Trưng Nữ Vương	1	1,0	16.800
217	Phan Bá Phiên	5	1,0	2.800
218	Phan Bội	4	0,9	3.330
219	Phan Đăng Lưu	2	0,9	9.360
220	Phan Đình Phùng	2	1,3	13.520
221	Phan Huy Chú	4	0,8	2.960
222	Phan Huy Ích	4	0,8	2.960
223	Phan Kế Bính	4	1,0	3.700
224	Phan Phu Tiên	5	0,8	2.240
225	Phan Thanh	2	1,2	12.480
226	Phan Thành Tài	3	1,0	6.200
227	Phan Thúc Duyện	5	0,8	2.240
228	Phan Tứ	5	0,8	2.240
229	Phó Đức Chính			
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	0,9	3.330
	- Đoạn còn lại	5	0,9	2.520
230	Phùng Chí Kiên	5	1,0	2.800
231	Phùng Hưng	4	1,0	3.700
232	Phùng Khắc Khoan	4	0,8	2.960
233	Phước Mỹ 1	4	0,8	2.960
234	Phước Mỹ 2	5	0,8	2.240
235	Phước Mỹ 3	5	0,8	2.240
236	Quang Trung	1	1,1	18.480
237	Sương Nguyệt Anh	5	0,8	2.240
238	Tân Đà	3	1,2	7.440
239	Tân Hải 1, Tân Hải 2, Tân Hải 3	5	0,8	2.240
240	Tăng Bạt Hổ	2	1,0	10.400
241	Thạch Lam	5	1,0	2.800
242	Thái Phiên	2	1,3	13.520
243	Thái Thị Bội	3	1,2	7.440
244	Thanh Duyệt	4	1,3	4.810
245	Thanh Hải	4	1,5	5.550
246	Thanh Long	4	1,3	4.810
247	Thanh Sơn	4	1,5	5.550
248	Thanh Thủy			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1,2	7.440
	- Đoạn còn lại	5	1,0	2.800
249	Thành Thái	4	1,2	4.440

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
250	Thân Nhân Trung	4	0,8	2.960
251	Thế Lữ	4	0,8	2.960
252	Thị Sách	3	0,8	4.960
253	Thủ Khoa Huân	5	0,9	2.520
254	Tiểu La			
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Mai Dịch	4	1,2	4.440
255	Tô Hiến Thành	5	1,0	2.800
256	Tô Ngọc Vân	3	0,9	5.580
257	Tôn Quang Phiệt	4	1,0	3.700
258	Tôn Thất Thuyết	5	1,2	3.360
259	Tôn Thất Tùng	3	1,1	6.820
260	Tổng Phước Phổ	3	1,1	6.820
261	Trần Anh Tông	4	1,0	3.700
262	Trần Bình Trọng	2	1,2	12.480
263	Trần Cao Vân			
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập	2	1,1	11.440
	- Đoạn còn lại	2	0,8	8.320
264	Trần Đăng Ninh	3	1,0	6.200
265	Trần Đình Phong	5	1,0	2.800
266	Trần Huy Liệu	5	0,8	2.240
267	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)			
	- Đoạn đổi diện công viên	2	0,8	8.320
	- Các đoạn còn lại	2	0,8	8.320
268	Trần Kế Xương	2	1,0	10.400
269	Trần Khánh Dư	5	0,9	2.520
270	Trần Khát Chân	5	0,9	2.520
271	Trần Kim Bảng	5	1,0	2.800
272	Trần Mai Ninh	5	1,0	2.800
273	Trần Nhân Tông	4	1,0	3.700
274	Trần Nhật Duật	5	0,8	2.240
275	Trần Phú			
	- Đoạn từ Đông Đa đến Lê Duẩn	1	0,8	13.440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toàn	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Trưng Nữ Vương	1	0,9	15.120
276	Trần Phước Thành	4	1,1	4.070
277	Trần Quang Diệu	3	1,0	6.200
278	Trần Quang Khải			
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Trạm dân phòng khối 4 Thọ Quang	5	1,0	2.800
	- Đoạn còn lại	5	0,8	2.240
279	Trần Quốc Toàn			
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1,3	13.520
	- Đoạn còn lại	2	1,2	12.480
280	Trần Quý Cáp	2	0,9	9.360



TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
281	Trần Thái Tông	5	1,0	2.800
282	Trần Thị Lý			
	- Đoạn thuộc địa phận phường Hải Châu	4	1,2	4.440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	5	0,8	2.240
283	Trần Thủ Độ	4	1,1	4.070
284	Trần Tông	3	1,3	8.060
285	Trần Văn Dư	5	1,0	2.800
286	Trần Văn Đàng	5	1,0	2.800
287	Trần Xuân Soạn	5	1,0	2.800
288	Triệu Nữ Vương			
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1,0	16.800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Lê Duẩn	1	1,3	21.840
289	Triệu Việt Vương	3	1,0	6.200
290	Trịnh Đình Tháo	3	0,9	5.580
291	Trịnh Hoài Đức	5	1,0	2.800
292	Trương Chí Cương	3	1,2	7.440
293	Trương Định	5	1,0	2.800
294	Trương Hán Siêu	4	0,9	3.330
295	Trương Quang Giao	5	1,0	2.800
296	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ trụ sở UBND phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê	3	0,8	4.960
297	Trung Nữ Vương			
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Lê Quý Đôn	2	1,0	10.400
	- Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Nguyễn Tri Phương	2	1,0	10.400
	- Đoạn còn lại	2	0,8	8.320
298	Tuệ Tĩnh	3	1,3	8.060
299	Văn Cao	3	1,1	6.820
300	Võ Thị Sáu	4	1,5	5.550
301	Võ Văn Tần	1	1,2	20.160
302	Võ Trường Toản	5	1,0	2.800
303	Vũ Hữu	5	1,0	2.800
304	Vũ Ngọc Phan			
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1,0	6.200
	- Đoạn còn lại	3	0,9	5.580
305	Vũ Quỳnh	5	0,8	2.240
306	Vũ Trọng Phụng			
	- Đoạn từ đường Đặng Nguyên Cẩn đến đường Nguyễn Bình	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình đến đường ven sông	5	1,0	2.800
307	Vũ Văn Dũng	3	1,0	6.200
308	Xuân Diệu	3	1,0	6.200
309	Xuân Thủy	3	0,8	4.960
310	Yên Bái			

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1,2	12.480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1,0	10.400
311	<b>Yết Kiêu</b>	4	1,0	3.700
312	<b>Đường Lê Độ nối dài (từ Trần Cao Vân đến Nguyễn Tất Thành)</b>	2	1,2	12.480
313	<b>Đường từ Cách mạng Tháng Tám đến đường ven sông Cẩm Lệ</b> (đường nối dài của đường Trần Huy Liệu qua Cách Mạng Tháng Tám, song song với đường Ông Ích Đường, thuộc KDC An Hoà, Khuê Trung)	5	0,8	2.240
314	<b>Đường từ Nguyễn Công Trứ đến đường Sơn Trà - Điện Ngọc</b> (đoạn đường Nguyễn Văn Thoại cũ)	5	1,1	3.080
315	<b>Đường Phước Trường (cũ)</b>			
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến công liên phường	5	0,8	2.240
	- Đoạn từ công liên phường đến đường Lê Văn Thứ			1.500
316	<b>Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ (đường sắt cũ)</b>			1.640
317	<b>Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường:</b> (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)			
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m			4.370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2.810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m			1.980



**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**BẢNG GIÁ ĐẶT Ở ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN LỆ PHÍ, THUẾ KHI CHUYỂN NHƯỢNG**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TẠI CÁC KHU DÂN CƯ**  
 (theo Quyết định số: 70 /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)

**I. Các đường nội bộ trong các khu dân cư:**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường					
		5,5m	7,5m	7,5m x 2	10,5m	10,5m x 2	15m
<b>1</b>	<b>Quận Hải Châu</b>						
	Các khu dân cư trên địa bàn phường Hoà Cường Bắc, Hoà Cường Nam	2.300	3.600		4.800		6.100
	Các khu dân cư trên địa bàn các phường còn lại	5.500					
<b>2</b>	<b>Thanh Khê</b>						
	Các khu dân cư phía Nam đường Điện Biên Phủ	6.350	6.950		8.200		
	Các khu dân cư trên địa bàn các phường Thanh Khê Đông và Thanh Khê Tây	2.100	3.700		4.800		5.450
	Các khu dân cư khác	3.600	5.350		5.600		
<b>3</b>	<b>Sơn Trà</b>	1.850	2.200	5.050	3.600	6.300	4.200
<b>4</b>	<b>Ngũ Hành Sơn</b>						
	Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1.850	2.450	3.600	3.250		
	Các phường Hoà Hải, Hoà Quý	900	1.300		2.000		2.650
<b>5</b>	<b>Liên Chiểu</b>	1.200	2.050	3.250	2.750		3.600
<b>6</b>	<b>Cẩm Lệ</b>						
	Các khu dân cư trên địa bàn phường Khuê Trung	1.800	2.900	5.900	3.850	5.650	4.900
	Các khu dân cư trên địa bàn các phường còn lại	1.250	2.100	3.300	2.800	4.200	3.600
<b>7</b>	<b>Hoà Vang</b>						
	Các KDC thuộc các xã đồng bằng	400	700				1.050
	Các KDC thuộc các xã miền núi	290	370		530		

**II. Đường Sơn Trà - Điện Ngọc**

- Đoạn qua phường Thọ Quang, Mân Thái: 5.600.000 đồng/m<sup>2</sup>
- Đoạn qua phường Phước Mỹ: 8.200.000 đồng/m<sup>2</sup>
- Đoạn qua phường Mỹ An, Khuê Mỹ: 6.300.000 đồng/m<sup>2</sup>
- Đoạn qua phường Hoà Hải: 4.500.000 đồng/m<sup>2</sup>

**III. Khu Đảo Xanh:**

6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

**IV. Khu Công viên phía Bắc tượng đài:**

6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

**V. Khu Đông Nam tượng đài:**

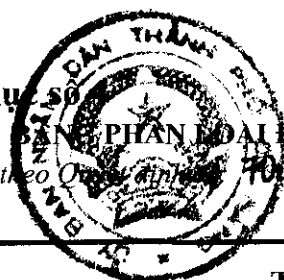
5.500.000 đồng/m<sup>2</sup>

**Ghi chú:**

- Giá đất trên áp dụng đối với các đường có mặt cắt chuẩn với chiều rộng lòng đường như trên và chiều rộng vỉa hè mỗi bên từ 3 - 5m. Đối với các đường có chiều rộng vỉa hè dưới 3m giảm 10% so với các mức giá trên. Đối với các đường có chiều rộng vỉa hè trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên. Đối với các đường có chiều rộng lòng đường từ 3,5 - 3,75m thì giảm 20% so với đường có chiều rộng lòng đường 5,5m.

- Các mức giá trên là giá tối thiểu. Nếu giá chuyển nhượng thực tế ghi trong hợp đồng cao hơn các mức giá trên thì áp dụng giá ghi trong hợp đồng.

Phụ lục



## PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 70/2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Loại đườn	Hệ số đườn	Đơn giá
1	<b>Âu Cơ</b>			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	4	1,1	4.070
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	5	0,7	1.960
2	<b>Bùi Chát</b>	5	0,7	1.960
3	<b>Cách mạng Tháng Tám</b>			
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	4	1,0	3.700
4	<b>Hoàng Văn Thái</b> (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến công thoát nước giữa 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh)	5	0,8	2.240
5	<b>Huyền Trân Công Chúa</b>	5	0,8	2.240
6	<b>Lê Văn Hiến</b> (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trần Đại Nghĩa)	5	0,8	2.240
7	<b>Nam Cao</b>	5	0,8	2.240
8	<b>Ngô Chân Lưu</b>	5	0,7	1.960
9	<b>Ngô Sĩ Liên</b> (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0,7	1.960
10	<b>Ngô Thời Nhậm</b> (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	5	0,9	2.520
11	<b>Nguyễn Chánh</b>	5	0,7	1.960
12	<b>Nguyễn Công Hoan</b>			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự đến Gò Trọng	5	0,5	1.400
13	<b>Nguyễn Huy Tưởng</b>			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	5	0,7	1.960
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
14	<b>Nguyễn Khuyến</b>			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường Công nhân Bưu điện	5	0,6	1.680
	- Đoạn từ Trường Công nhân Bưu điện đến hết đường nhựa	5	0,5	1.400
15	<b>Nguyễn Như Hạnh</b>			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại	5	0,5	1.400
16	<b>Nguyễn Lương Bằng</b>			
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0,8	4.960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0,9	3.330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0,8	4.960
17	<b>Nguyễn Văn Cừ</b>			
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến cầu Trắng	5	1,0	2.800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0,8	2.240
18	<b>Ông Ích Đường</b> (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)			

TT	Tên đường phố	Loại đườn	Hệ số đường	Đơn giá
	- Đoạn từ phía Bắc cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng Tám	4	1,1	4.070
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến tường rào sân bay	5	0,8	2.240
19	<b>Phạm Như Xương</b> (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh cũ)	5	0,8	2.240
20	<b>Phan Văn Định</b>	5	0,7	1.960
21	<b>Tô Hiệu</b>			
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0,6	1.680
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0,5	1.400
22	<b>Tôn Đản</b>	5	0,6	1.680
23	<b>Tôn Đức Thắng</b>			
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1,0	6.200
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến công Hoà Khánh	3	0,9	5.580
	- Đoạn từ công Hoà Khánh đến Âu Cơ	3	1,2	7.440
24	<b>Trần Đại Nghĩa</b>	5	0,7	1.960
25	<b>Trường Chinh</b> (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hoà Phát)	4	0,8	2.960

Phụ lục số 5

**BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN**  
(Kèm theo Quyết định số: 70 /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Phường Khuê Mỹ</b>				
1	Đường K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	1	I	1,2	1.200
2	Trần Hoàn (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	1	I	0,9	900
3	Nguyễn Đình Chiểu				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	1	I	1,1	1.100
	- Đoạn còn lại	1	I	0,9	900
<b>II</b>	<b>Phường Hòa Hải</b>				
<b>A</b>	<b>Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa</b>				
1	Nguyễn Duy Trinh				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0,8	800
	- Đoạn còn lại	1	II	0,9	684
2	Phạm Nổi (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	1	I	0,9	900
3	Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc	2	I	1,2	624
4	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)	2	I	1,1	572
5	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1,1	572
6	Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1,0	1.000
7	Đường từ Huyện Trần Công Chứa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0,9	900
8	Đường từ Huyện Trần Công Chứa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	2	I	1,0	520
	- Đoạn còn lại	2	I	0,9	468
9	Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2):	2	I	1,0	520
10	Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0,8	416
11	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1,1	431
12	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1,1	431
13	<b>Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,3	187
14	<b>Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,0	520
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
<b>B</b>	<b>Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến</b>				
1	Bà Bang Nhãn (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thủy - Đa Mạn)	1	I	1,0	1.000

TT	Ranh giới	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
2	<b>Chu Cẩm Phong</b>	1	I	1,2	1.200
3	<b>Đặng Thái Thân</b>	1	I	1,0	1.000
4	<b>Hải Triều</b>	1	I	1,2	1.200
5	<b>Lương Thúc Kỳ</b>	1	I	1,0	1.000
6	<b>Sư Vạn Hạnh</b> (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1,1	1.100
7	<b>Đường Sơn Thủy - Đa Mạn</b> (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhân)	1	I	0,8	800
<b>C</b>	<b>Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi thôn Sơn Thủy</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,3	260
<b>D</b>	<b>Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa</b>				
1	<b>Huỳnh Bá Chánh</b>	1	II	1,0	760
2	<b>Lưu Quang Vũ</b> (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	1	II	1,0	760
3	<b>Mai Đăng Chơn</b>				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	1	II	1,2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	1	II	1,0	760
<b>III</b>	<b>Phường Hoà Quý</b>				
1	<b>Bình Kỳ</b> (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2	II	1,1	431
2	<b>Lưu Quang Vũ</b> (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0,7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	1	II	1,0	760
3	<b>Mai Đăng Chơn</b>				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	1	II	0,7	532
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0,9	461
4	<b>Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn</b> (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0,8	314
5	<b>Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc</b> (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0,8	314
6	<b>Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước</b>	2	II	0,7	274
7	<b>Đường từ Mai Đăng Chơn đi xóm Mới</b> (Mân Quang)	2	II	0,7	274
8	<b>Các khu dân cư thuộc thôn: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ</b>				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	0,8	314
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	0,9	274
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,0	224
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,3	187
9	<b>Các khu dân cư thuộc các thôn: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An</b>				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	0,7	274
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	0,8	243
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	0,9	202
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,0	144



Phụ lục

## BẢNG PHÂN ĐỊNH VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIÊU

(Kế hoạch Quy hoạch số 70 /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Phường Hòa Minh</b>				
1	Ngô Thị Nhậm (đoạn còn lại)	1	I	1,1	1.100
2	Nguyễn Khuyến (đoạn còn lại)	1	I	0,9	900
3	Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng (phía cầu Đa Cô)	1	I	0,9	900
4	<b>Khu dân cư:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,0	400
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
<b>II</b>	<b>Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc</b>				
1	Âu Cơ (đoạn còn lại)	1	I	1,0	1.000
2	Hoàng Văn Thái (đoạn từ cống thoát nước giữa 2 phường Hoà Khánh Nam và Hoà Minh đến cuối đường Hoàng Văn Thái - ngã ba đi Đà Sơn)	1	I	1,0	1.000
3	Lạc Long Quân (đoạn chưa nâng cấp)	1	II	0,8	608
4	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1,2	624
5	Phạm Như Xương (đoạn từ Đồn Công an Hoà Khánh cũ đến cuối đường)	1	I	1,1	1.100
6	Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)	2	II	1,2	470
7	Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1,2	470
8	Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	2	I	0,9	468
9	Đường từ cuối đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1,2	470
10	Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0,9	468
11	Đường từ Đà Sơn - Khánh Sơn: (Đường Hoàng Văn Thái nối dài chưa đặt tên: từ Đà Sơn đến bãi rác Khánh Sơn)	1	II	0,6	456
12	Đường từ ngã ba Đà Sơn (cuối đường Hoàng Văn Thái) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0,9	468
13	<b>Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
14	<b>Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,1	334


TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,2	173
<b>III</b>	<b>Phường Hòa Hiệp Nam</b>				
1	<b>Đàm Quang Trung</b>	1	II	0,7	532
2	<b>Nguyễn Bá Phát</b>				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0,7	532
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	2	II	1,0	392
3	<b>Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều</b>	1	II	0,8	608
4	<b>Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTXNN 1</b>	1	II	0,9	684
5	<b>Các khu dân cư:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,2	173
<b>IV</b>	<b>Phường Hòa Hiệp Bắc</b>				
1	<b>Nguyễn Phước Chu</b>	1	II	0,9	684
2	<b>Ngô Xuân Thu</b>				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Trung học Giao thông 2	1	I	0,7	700
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0,8	608
3	<b>Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên</b>	2	I	0,9	468
4	<b>Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên</b>	2	I	0,9	468
5	<b>Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)</b>	2	I	0,9	468
6	<b>Các khu dân cư:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,0	392
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,1	334
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,1	246
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,2	173

**Phụ lục**  
**BẢNG PHÂN ĐOẠN, VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ**  
 Kèm theo Quyết định số 10 /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

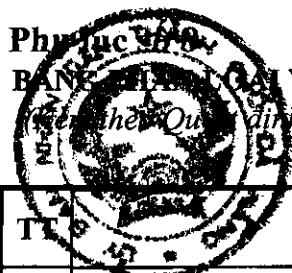
TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Phường Hòa Thọ Đông</b>				
1	<b>Phía Đông Quốc lộ 1A</b>				
	- Đoạn từ nút giao thông Hoà Cầm đến chợ Hoà Cầm	1	I	1,3	1.300
	- Đoạn từ chợ Hoà Cầm đến cầu Đò	1	I	1,0	1.000
2	<b>Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt</b>	1	I	1,2	1.200
3	<b>Đường từ Cách Mạng Tháng 8 đến giáp XN May Hòa Vang (cũ)</b>	1	II	1,0	760
4	<b>Đường từ Cách Mạng Tháng 8 (lò vôi) đến Quốc lộ 1A (đường vòng dọc theo đường ống cấp nước)</b>	1	I	1,1	1.100
5	<b>Các đường thuộc khu dân cư tổ dân phố Bình Thái 2</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
6	<b>Các tổ dân phố về phía đông Quốc lộ 1A: thôn Bình Thái 1, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
<b>II</b>	<b>Phường Hoà Thọ Tây</b>				
1	<b>Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)</b>				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	2	I	1,0	520
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đò	2	I	0,8	416
2	<b>Quốc lộ 14B</b>				
	- Đường từ Trường Chinh đến Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)	1	I	1,0	1.000
	- Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	1	I	1,1	1.100
	- Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV	1	I	0,9	900
3	<b>Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B</b>	1	I	1,0	1.000
4	<b>Đường từ Quốc lộ 14B đến hết Phân xưởng phát điện Cầu Đò</b>	1	II	0,9	684
5	<b>Đường WB2: từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Nhơn</b>	2	II	1,2	470
6	<b>Các đường thuộc Khu XN Lâm sản Hoà Vang (cũ)</b>				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	1	I	0,9	900
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,2	470





	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,3	187
<b>7</b>	<b>Các đường thuộc Khu công nghiệp</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	0,9	468
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,0	400
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,1	326
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,3	260
<b>8</b>	<b>Các tổ dân phố về phía Tây đường sắt: Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yên Bắc</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,2	470
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,3	187
<b>III</b>	<b>Phường Hòa Phát</b>				
<b>1</b>	<b>Lê Trọng Tấn</b>				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến ngã ba đường Tôn Đản (đi An Hòa, Trung Nghĩa)	1	I	1,2	1.200
	- Đoạn còn lại	1	I	0,9	900
<b>2</b>	<b>Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)</b>				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1,2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hòa Thọ Tây	2	I	1,0	520
<b>3</b>	<b>Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom</b>	2	II	1,2	470
<b>4</b>	<b>Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghị An)</b>	2	I	1,0	520
<b>5</b>	<b>Các khu dân cư thôn Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
<b>6</b>	<b>Các thôn còn lại</b>				
	<b>+ Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,1	440
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,2	355
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
	<b>+ Phía Nam đường Lê Trọng Tấn</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II	1,1	431
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II	1,2	365
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II	1,2	269
	- Đường rộng dưới 2 m	5	II	1,3	187
<b>IV</b>	<b>Phường Hòa An</b>				
<b>1</b>	<b>Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)</b>	2	I	1,0	520

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng trên 5 m	2	I	1,1	572
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I	1,2	480
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I	1,3	385
	- Đường rộng dưới 2 m	5	I	1,2	240
<b>V</b>	<b>Phường Hòa Xuân</b>				
1	Đường từ Cẩm Lệ - Miếu Bông đi UBND phường	3	I	1,2	480
2	Đường từ Trường Mẫu giáo Trung tâm - UBND phường đi Liêm Lạc	3	I	1,1	440
3	Các khu dân cư				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	1,0	200
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	1,0	88



**BẢNG CHIA RANH GIỚI, VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG**  
(theo Quyết định số 70 /2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

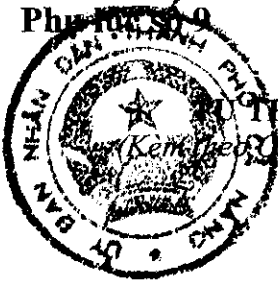
T	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Xã Hòa Châu</b>				
1	Quốc lộ 1A	1	I	0,8	800
2	Đường ĐT 605				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thôn Dương Sơn (Hoà Châu)	2	II	1,0	392
	- Đoạn từ thôn Dương Sơn (Hoà Châu) đến giáp Hoà Tiên	2	II	1,2	470
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiên)	3	III	0,8	160
4	Đường từ phía Nam cầu Cẩm Lệ đến Quốc lộ 1A (áp dụng theo Điều 7 của Bản quy định)				
5	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	0,8	314
6	Đường chính thôn Đông Hoà (đoạn từ QL 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1,0	264
7	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	1,0	264
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0,9	180
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,8	109
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0,9	79
<b>II</b>	<b>Xã Hòa Tiên</b>				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cách ngã tư Lệ Trạch 300m về phía Nam	2	II	1,0	392
	- Đoạn còn lại	2	III	0,9	238
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hoà Tiên)	2	III	0,9	238
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiên) đến HTXNN 2 Hoà Tiên	2	II	1,0	392
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiên đến Ba ra An Trạch	3	III	0,9	180
3	Các thôn				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0,7	185
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0,8	160
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0,8	70
<b>III</b>	<b>Xã Hòa Phước</b>				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	1	II	1,1	836
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	1	III	0,9	461
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp Điện Bàn	1	II	0,8	608
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	2	III	1,0	264
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	0,8	608
4	Các thôn				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng				

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	1,1	290
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	1,0	200
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	1,0	88
	<b>b. Phía Nam sông chây qua cầu Quá Giăng</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0,8	211
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0,8	160
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,9	122
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0,8	70
<b>IV</b>	<b>Xã Hòa Nhơn</b>				
1	<b>Quốc lộ 14B</b>				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1,0	1.000
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến cầu Túy Loan (mới)	1	II	1,0	760
2	<b>Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)</b>	1	II	0,7	532
3	<b>Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hoà Sơn</b>				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1,2	317
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	2	III	0,9	238
4	<b>Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ</b>	2	III	0,8	211
5	<b>Các thôn</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	3	III	0,6	120
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	4	III	0,7	95
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,6	82
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0,6	53
<b>V</b>	<b>Xã Hòa Phong</b>				
1	<b>Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Túy Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)</b>	1	III	1,2	614
2	<b>Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)</b>				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Túy Loan	1	III	1,0	512
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Túy Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	III	0,9	461
3	<b>Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan</b>	2	III	0,9	238
4	<b>Đường từ Trường TH An Phước đến công Tiểu đoàn 75</b>	3	III	1,2	240
5	<b>Đường ĐT 604:</b>				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	0,6	158
	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	0,5	132
6	<b>Các thôn</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0,4	106
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0,4	80
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,5	68
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0,6	53



TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
<b>VI Xã Hòa Phong</b>					
1	<b>Quốc lộ 14B</b>				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	1	III	1,0	512
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới Đại Lộc	1	III	1,2	614
2	<b>Đường 409</b>				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	0,5	100
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	3	III	0,8	160
3	<b>Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ</b>				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	3	III	1,0	200
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	3	III	0,5	100
4	<b>Các thôn</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III	0,4	106
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III	0,4	80
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III	0,5	68
	- Đường rộng dưới 2 m	5	III	0,6	53
<b>VII Xã Hòa Sơn</b>					
1	<b>Đường ĐT 602</b>				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	III	1,1	563
	- Đoạn còn lại	1	III	0,7	358
2	<b>Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)</b>	2	III	0,9	238
3	<b>Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn (Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)</b>	2	III	0,9	238
4	<b>Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)</b>	2	I MN	0,9	122
5	<b>Thôn An Ngãi Đông:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I MN	0,9	122
	- Đường rộng từ 3,5 đến dưới 5 m	3	I MN	1,1	114
	- Đường rộng dưới 3,5 m	4	I MN	1,3	88
	- Đường rộng dưới 2 m	4	I MN	1,1	75
6	<b>Các thôn còn lại:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	II MN	1,2	96
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	II MN	1,2	72
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	II MN	1,2	48
	- Đường rộng dưới 2 m	4	II MN	1,0	40
<b>VIII Xã Hòa Phú</b>					
1	<b>Đường ĐT 604</b>				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	2	II MN	1,0	80
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú đến cầu Ngâm Đồi	2	II MN	0,7	56
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngâm Đồi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	III MN	1,0	48

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
2	<b>Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh</b>	2	III MN	1,0	48
3	<b>Các đường còn lại</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	0,8	38
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	0,9	32
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	0,8	22
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0,7	20
<b>IX</b>	<b>Xã Hoà Liên</b>				
1	<b>Đường ĐT 601</b>				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II MN	1,0	200
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II MN	0,8	160
2	<b>Các thôn Vân Dương, Trung Sơn</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	I MN	0,8	109
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	I MN	1,0	104
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	I MN	1,2	82
	- Đường rộng dưới 2 m	4	I MN	1,0	68
3	<b>Các thôn còn lại:</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	1,1	53
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	1,1	40
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	1,1	31
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0,9	25
<b>X</b>	<b>Xã Hoà Ninh</b>				
1	<b>Đường ĐT 602</b>				
	- Đoạn từ xã Hoà Sơn đến UBND xã Hoà Ninh	1	I MN	0,8	266
	- Đoạn từ UBND xã Hoà Ninh đến trước Nghĩa trang Hoà Ninh (thôn Đông Sơn)	1	II MN	1,2	240
	- Đoạn từ Nghĩa trang Hoà Ninh đến cua cánh tay thôn An Sơn	1	II MN	0,8	160
	- Đoạn từ cua cánh tay An Sơn đến BQL Bà Nà - Suối Mơ	1	II MN	1,0	200
2	<b>Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú</b>	2	III MN	1,2	58
3	<b>Các đường còn lại</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	1,0	48
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	1,0	36
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	1,1	31
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0,9	25
<b>XI</b>	<b>Xã Hoà Bắc</b>				
1	<b>Đường ĐT 601</b>	1	III MN	0,7	84
2	<b>Các đường còn lại</b>				
	- Đường rộng trên 5 m	2	III MN	0,9	43
	- Đường rộng từ 3,5 m đến dưới 5 m	3	III MN	0,9	32
	- Đường rộng từ 2 m đến dưới 3,5 m	4	III MN	1,0	28
	- Đường rộng dưới 2 m	4	III MN	0,8	22



**CÔNG THỨC QUY ĐỊNH GIÁ ĐẤT QUY ĐỊNH  
TRƯỚC NĂM 2007 VỀ MẶT BẰNG GIÁ ĐẤT NĂM 2007**  
*Quyết định số 70 /2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

1. Trên địa bàn các quận Hải Châu và Thanh Khê:

a) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 85/2000/QĐ-UB ngày 20/7/2000 hoặc các Quyết định trước đó của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006</b>	<b>=</b>	<b>Giá đất tái định cư theo mặt bằng giá tại Quyết định số 85/2000/QĐ-UB ngày 20/7/2000</b>	<b>x 1,4 x 1,7</b>
---	----------	---	--------------------

b) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 140/2002/QĐ-UB ngày 18/12/2002 của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ- UBND ngày 20/12/2006</b>	<b>=</b>	<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 140/2002/ QĐ-UB ngày 18/12/2002</b>	<b>x 1,7</b>
---	----------	--	--------------

c) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 24/7/2003 của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ- UBND ngày 20/12/2006</b>	<b>=</b>	<b>Giá đất hộ chính theo mặt bằng giá tại Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 24/7/2003</b>	<b>x 1,7</b>
---	----------	---	--------------

d) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 212/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004, Quyết định số 180/2005/QĐ-UBND ngày 28/12/2005 (hoặc Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của UBND thành phố) được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ- UBND ngày 20/12/2006</b>	<b>=</b>	<b>Giá đất tái định cư theo mặt bằng giá tại Quyết định số 212/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004, Quyết định số 180/2005/QĐ-UBND ngày 28/12/2005 (hoặc Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006)</b>	<b>x 1,0</b>
---	----------	---	--------------

2. Trên địa bàn các quận Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và huyện Hoà Vang:

a) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 85/2000/QĐ-UB ngày 20/7/2000 hoặc các Quyết định trước đó của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ-UBND ngày 20/12/2006</b>	=	<b>Giá đất tái định cư theo mặt bằng giá tại Quyết định số 85/2000/QĐ-UB ngày 20/7/2000</b>	x 1,4 x 1,7 x 0,8
--	---	---	-------------------

b) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 140/2002/QĐ-UB ngày 18/12/2002 của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ-UB ngày 20/12/2006</b>	=	<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 140/2002/ QĐ-UB ngày 18/12/2002</b>	x 1,7 x 0,8
--	---	--	-------------

c) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 24/7/2003 của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/QĐ-UB ngày 20/12/2006</b>	=	<b>Giá đất hộ chính theo mặt bằng giá tại Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 24/7/2003</b>	x 1,7 x 0,8
---	---	---	-------------

d) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất các Quyết định số 212/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004 hoặc Quyết định số 180/2005/QĐ-UB ngày 28/12/2005 của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ-UBND ngày 20/12/2006</b>	=	<b>Giá đất tái định cư theo mặt bằng giá tại Quyết định số 212/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004, Quyết định số 180/2005/QĐ-UBND ngày 28/12/2005</b>	x 0,8
--	---	---	-------

đ) Đất đã có Quyết định quy định giá cụ thể theo mặt bằng giá đất tại Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006 của UBND thành phố được xác định theo công thức tính như sau:

<b>Giá đất theo mặt bằng giá tại Quyết định số 107/2006/ QĐ-UBND ngày 20/12/2006</b>	=	<b>Giá đất tái định cư theo mặt bằng giá tại Quyết định số 62/2006/QĐ-UBND ngày 21/6/2006</b>	x 1,0
--	---	---	-------